

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ IV NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		99 806 429 019	73 599 671 758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23 395 217 672	50 409 265 399
1. Tiền	111		23 395 217 672	50 409 265 399
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	50 088 310 000	16 902 552 558
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50 088 310 000	16 902 552 558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	196 555 876	783 871 316
1. Phải thu của khách hàng	131			120 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		204 400 000	200 960 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		93 900	1 430 925
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1 188 419 262	1 383 716 463
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,196,357,286)	(922,236,072)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	565 998 250	
1. Hàng tồn kho	141		565 998 250	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25 560 347 221	5 503 982 485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		238 753 561	18 040 002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			4 405 220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		25 321 593 660	5 481 537 263
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	106 408 854 326	550 947 567 702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 705 833 336	63 827 638 889
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3 705 833 336	63 827 638 889
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		239 823 058	519 518 093
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	24 545 278	120 306 146
- Nguyên giá	222		3 318 712 727	3 288 242 723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 294 167 449	-3 167 936 577
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	215 277 780	399 211 947
- Nguyên giá	228		4 989 533 180	4 739 533 184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 774 255 400	-4 340 321 237
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100 000 000 000	485 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		100 000 000 000	485 000 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 463 197 932	1 600 410 720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		670 725 041	70 641 566
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 276 598 140	1 206 769 154
4. Tài sản dài hạn khác	268		515 874 751	323 000 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		206 215 283 345	624 547 239 460

15 -
CÔNG
CỔ PH
HỮNG
VSI
KIỂM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		4 942 083 756	423 455 564 281
I. Nợ ngắn hạn	310		4 942 083 756	7 320 974 109
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		453 194 660	1 065 680 304
3. Người mua trả tiền trước	313		438 000 000	173 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	60 844 056	23 429 109
5. Phải trả người lao động	315		288 000 000	413 076 893
6. Chi phí phải trả	316	V.12	309 898 760	124 225 300
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		3 271 703 353	5 320 264 903
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			1 003 200
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		56 542	45 556 542
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	120 386 385	154 737 858
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			416 134 590 172
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			131 876 626 859
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		284 257 963 313
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		201 273 199 589	201 091 675 179
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	201 273 199 589	201 091 675 179
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200 000 000 000	200 000 000 000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		87 438 309	87 438 309
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		375 211 230	365 780 059
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		142 038 969	132 607 798
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		668 511 081	505 849 013
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		206 215 283 345	624 547 239 460
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
6. Chứng khoán lưu ký	006		99 700 180 000	51 379 790 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		35 591 650 000	50 969 770 000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		35 591 650 000	50 969 770 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		64 048 530 000	
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		64 048 530 000	
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		60 000 000	409 850 000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		60 000 000	409 850 000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			170 000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			170 000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		520 390 000	
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		520 390 000	
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		520 390 000	

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2014

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
01	1. Doanh thu		1 798 608 900	4 775 969 335	22 459 568 995	56 582 946 470
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		16 516 831	49 569 687	693 878 723	392 460 404
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 447 534 037	4 399 885 993	20 851 645 942	55 695 116 815
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		250 000 000	200 000 000	795 454 545	200 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		4 380 778	2 961 170	14 732 439	10 257 068
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		80 177 254	123 552 485	103 857 346	285 112 183
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		1 798 608 900	4 775 969 335	22 459 568 995	56 582 946 470
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		138 166 094	2 801 763 839	15 155 636 500	49 324 195 810
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		1 660 442 806	1 974 205 496	7 303 932 495	7 258 750 660
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 070 316 285	1 924 115 435	7 052 420 063	7 147 815 331
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		- 409 873 479	50 090 061	251 512 432	110 935 329
31	8. Thu nhập khác		2 280	- 2 697 693	13 289 758	2 307
32	9. Chi phí khác		12 178 137	2 534 809	32 078 588	4 040 529
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		- 12 175 857	- 5 232 502	- 18 788 830	- 4 038 222
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 422 049 336	44 857 559	232 723 602	106 897 107
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	- 92 850 855	11 214 390	51 199 192	26 724 277
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 329 198 481	33 643 169	181 524 410	80 172 830
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2015



Thái Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Thị Hình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	22,032,641,512	116,850,673
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(749,566,624)	(1,081,012,438)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	235,319,844,667	97,343,263,700
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(236,591,298,192)	(108,505,296,100)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(4,530,676,663)	(2,572,730,368)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(3,923,023,735)	(2,568,088,209)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(19,656,652)	
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14	624,774,607,092	133,358,767,183
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(649,521,035,006)	(118,522,703,234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13,208,163,601)	(2,130,948,793)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,040,775,500)	(31,282,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72,200,939,643	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67,000,000,000)	(64,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27,000,000,000	111,562,380,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,951,731	4,662,365,816
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-13,805,884,126	51,293,463,316
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(27,014,047,727)	49,162,514,523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50,409,265,399	1,246,750,876
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	23,395,217,672	50,409,265,399

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Chữ tích HĐQT



Phạm Thị Hinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán VSM hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK-GP ngày 03/12/2007 và điều chỉnh theo quyết định số 183/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart VN từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 theo quyết định số 269/UBCK-GP điều chỉnh thay đổi trụ sở chính theo Quyết định số 273/UBCK-GP ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 362/UBCK-GP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngày 01/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 15/GPĐC - UBCK về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở mới của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM về Tầng 2 Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiển, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tổng số vốn Điều lệ của công ty là 200.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 20.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 41 người.

2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với những ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3 Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua:

Chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào được Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư được thực hiện theo quy định. Khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư được hạch toán vào chi phí trong năm.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Ghi nhận các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản thu tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

5 Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khách liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

7 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

Phần mềm ứng dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 5 năm.

8 Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ sản xuất phục vụ sản xuất kinh doanh, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà trên một năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy cao Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TIỀN	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	<u>31/12/2014</u>	<u>1/01/2014</u>
- Tiền mặt	61,867,061	11,841,599
- Tiền gửi ngân hàng	23,333,350,611	50,397,423,800
Trong đó:		
+ Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	<u>3,300,189,697</u>	<u>5,350,891,964</u>
	<u>23,395,217,672</u>	<u>50,409,265,399</u>

HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>1/01/2014</u>
Chi phí tư vấn dở dang	<u>565,998,250</u>	<u>0</u>
	<u>565,998,250</u>	<u>0</u>

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	10,000,000	50,000,000,000
Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	28,544,085	348,045,996,900
Của người ủy thác đầu tư		
Cộng	<u>38,544,085</u>	<u>398,045,996,900</u>

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng theo giá thị trường		Lập dự phòng
						Tăng		Giảm		01/01/2014	31/12/2014	
								01/01	31/12			
I. Chứng khoán thương mại		712,500	10,045,000	10,050,000,000	50,088,310,000	0	3,087,190,000	0	0	53,175,500,000	0	
Cổ phiếu chưa niêm yết		712,500		10,050,000,000								
Cổ phiếu niêm yết			10,045,000		50,088,310,000		3,087,190,000			53,175,500,000	0	
Chứng chỉ quỹ												
Chứng khoán khác												
II. Chứng khoán đầu tư		470	85	485,000,000,000	100,000,000,000	0	0	0	0	0	0	
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán		470		485,000,000,000								
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn			85		100,000,000,000							
III. Đầu tư góp vốn												
Đầu tư vào công ty con												
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết												
IV. Đầu tư tài chính khác		0	0	6,764,242,558	0	0	0	0	0	0	0	
Đầu tư tài chính khác				6,764,242,558								
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư												
Chứng quyền												
Cộng				501,814,242,558	150,088,310,000	0	3,087,190,000	0	0	53,175,500,000	0	

- Chi tiết đầu tư cổ phiếu của Công ty bao gồm:

- + Công ty sửa lỗi giao dịch, đưa vào tự doanh 45.000 CP KHL.
- + Công ty mua 10.000.000 CP DCS với giá 5.000 đ/CP của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu.

- Chi tiết đầu tư tài chính khác:

Công ty mua 85 trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Phát triển VDI Việt nam: 100.000.000.000 VND, hưởng lãi suất 8%/năm, trong quý III năm 2014 điều chỉnh còn 6%/năm.

5 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị, nhà cửa kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
<i>Số dư tại 01/01/2014</i>	<u>3,288,242,723</u>		<u>3,288,242,723</u>
Tăng trong kỳ	408,172,600		408,172,600
Trong đó: Mua trong kỳ			-
Giảm trong kỳ	377,702,596		377,702,596
Trong đó: Thanh lý trong kỳ			-
<i>Số dư tại 31/12/2014</i>	<u>3,318,712,727</u>	<u>-</u>	<u>3,318,712,727</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
<i>Số dư tại 01/01/2014</i>	<u>3,167,936,577</u>		<u>3,167,936,577</u>
Tăng trong kỳ	126,230,872	-	126,230,872
Khấu hao trong kỳ	126,230,872		126,230,872
Giảm trong kỳ			-
<i>Số dư tại 31/12/2014</i>	<u>3,294,167,449</u>	<u>-</u>	<u>3,294,167,449</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
<i>Số dư tại 01/01/2014</i>	<u>120,306,146</u>	<u>-</u>	<u>120,306,146</u>
<i>Số dư tại 31/12/2014</i>	<u>24,545,278</u>	<u>-</u>	<u>24,545,278</u>

6 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm ứng dụng	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
<i>Số dư tại 01/01/2014</i>	-	4,739,533,184	4,739,533,184
Tăng trong kỳ	-	250,000,000	250,000,000
Trong đó: Mua trong kỳ		250,000,000	250,000,000
Giảm trong kỳ	-	4	4
Trong đó: Thanh lý trong kỳ			-
<i>Số dư tại 31/12/2014</i>	<u>-</u>	<u>4,989,533,180</u>	<u>4,989,533,180</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
<i>Số dư tại 01/01/2014</i>		4,340,321,237	4,340,321,237
Tăng trong kỳ	-	433,934,167	433,934,167
Khấu hao trong kỳ		433,934,167	433,934,167
Giảm trong kỳ		4	4
<i>Số dư tại 31/12/2014</i>	<u>-</u>	<u>4,774,255,400</u>	<u>4,774,255,400</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
<i>Số dư tại 01/01/2014</i>	<u>-</u>	<u>399,211,947</u>	<u>399,211,947</u>
<i>Số dư tại 31/12/2014</i>	<u>-</u>	<u>215,277,780</u>	<u>215,277,780</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN31/12/20141/01/2014

Chi phí trả trước cho hoạt động kinh doanh

670,725,041

70,641,566

Chi phí thành lập công ty

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu
chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình**Cộng**670,725,04170,641,566**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**31/12/20141/01/2014

Thuế giá trị gia tăng

11,671,886

Thuế thu nhập doanh nghiệp

37,348,928

5,806,388

Thuế thu nhập cá nhân

11,823,242

17,622,721

Cộng60,844,05623,429,109**9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp ban đầu

120,000,000

Tiền nộp bổ sung

857,546,406

Tiền lãi phân bổ trong năm

299,051,734

Cộng1,276,598,140

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số đã lập dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	120,000,000				120,000,000		0		
2. Trả trước cho người bán	200,960,000	149,400,000	149,400,000	20,000,000	16,560,000	204,400,000	149,400,000	149,400,000	149,400,000
- Ứng trước cho Công ty Truyền thông TB	104,400,000	104,400,000	104,400,000			104,400,000	104,400,000	104,400,000	104,400,000
- Ứng trước cho Công ty Hợp Nhất	45,000,000	45,000,000	45,000,000			45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
- Các khoản ứng trước khác	51,560,000			20,000,000	16,560,000	55,000,000			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0					0			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1,430,925	0	0	58,213,871	59,550,896	93,900	0	0	0
- Phải thu KH về giao dịch chứng khoán	1,430,925			58,213,871	59,550,896	93,900			
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,383,716,463	772,836,072	772,836,072	1,454,906,780	1,650,203,981	1,188,419,262	1,046,957,286	1,046,957,286	1,046,957,286
- Phải thu lãi từ HD HTDT	458,329,391			1,440,115,895	1,640,023,096	258,422,190			
- Các khoản phải thu khác	925,387,072	772,836,072	772,836,072	14,790,885	10,180,885	929,997,072	1,046,957,286	1,046,957,286	1,046,957,286
Tổng cộng	1,706,107,388	922,236,072	922,236,072	1,533,120,651	1,846,314,877	1,392,913,162	1,196,357,286	1,196,357,286	1,196,357,286

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**31/12/2014****1/01/2014**

Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả

131,876,626,859

Chi phí phải trả khác

309,898,760

124,225,300

Cộng**309,898,760****132,000,852,159****13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC****31/12/2014****1/01/2014**

Bảo hiểm xã hội

30,446,000

31,218,428

Bảo hiểm thất nghiệp

2,342,000

1,834,461

Bảo hiểm Y tế

1,806,519

1,338,295

Các khoản phải trả phải nộp khác

85,791,866

120,346,674

Cộng**120,386,385****154,737,858****14 PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

Vay dài hạn nội bộ

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**15 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	12%/năm	284,257,963,313		284,257,963,313	-
Cộng					

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GDCK**31/12/2014****1/01/2014**

Phải trả sở (Trung tâm) GDCK

811,874

132,133,870

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán

4,202,607

-

Phải trả về Chứng khoán, giao nhận đại lý phát hành

3,266,688,872

5,188,131,033

Cộng**3,271,703,353****5,320,264,903****17 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Số dư đầu kỳ

(922,236,072)

Số sử dụng trong kỳ

Số trích lập trong kỳ

(274,121,214)

Số dư cuối kỳ

(1,196,357,286)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

- 1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 Thông tin về giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo
- 2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng
 - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
 - Các khoản khác

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc được công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi BCTC
- 1 được phép phát hành
 - 2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 - 3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn chủ sở hữu
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (Lỗ)

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1 BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
NĂM 2014**

Diễn giải	Thuyết minh	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/12/2014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000			200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-			-
4. Cổ phiếu quỹ		-			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-			-
7. Quỹ đầu tư phát triển		87,438,309			96,869,480
8. Quỹ dự phòng tài chính		365,780,059	9,431,171		375,211,230
9. Các quỹ khác thuộc VCSH		132,607,798	9,431,171		142,038,969
10. Lợi nhuận chưa phân phối		505,849,013	162,662,068		668,511,081
Cộng		201,091,675,179	181,524,410	-	201,273,199,589

2 CHI TIẾT CỔ ĐÔNG GÓP VỐN

	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ	THÀNH TIỀN
CÁ NHÂN	13,425,500	100%	134,255,000,000
1 Phạm Thị Hinh	2,880,000	14.40%	28,800,000,000
2 Trần Thị Hạnh	2,880,000	14.40%	28,800,000,000
3 Phạm Thị Hằng	5,397,500	26.99%	53,975,000,000
4 Phạm Quốc Tuệ	1,147,500	5.74%	11,475,000,000
Công ty CP Phương Trung - Đại diện			
5 là Ông Lê Hữu Lộc	1,120,500	5.60%	11,205,000,000
6 Nguyễn Thị Thanh Vân	1,450,000	7.25%	14,500,000,000
7 Lâm Hoàng Giang	2,609,500	13.05%	26,095,000,000
8 Hoàng Đình Kế	2,515,000	12.58%	25,150,000,000
Tổng cộng	20,000,000	100%	200,000,000,000

3 DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

	TỶ LỆ	SỐ ĐKKD/CMT	ĐỊA CHỈ
TỔ CHỨC			
1. NHTM CP Xăng dầu Petrolimex	8%	62757	Số 132-134 Đường Nguyễn Huệ, P.2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp
2. Cty CP Xây dựng COTEC	8%	4103002611	34 Trần Quốc Bảo, P.7, Q.3, TP HCM
CÁ NHÂN			
1. Nguyễn Thị Mai Linh	84%	011830751	Tổ 11, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
	<u>Quý IV - 2014</u>	<u>Quý IV - 2013</u>
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	16,516,831	49,569,687
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,447,534,037	4,399,885,993
- Doanh thu hoạt động tư vấn	250,000,000	200,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	4,380,778	2,961,170
- Doanh thu khác	80,177,254	123,552,485
Tổng cộng	<u>1,798,608,900</u>	<u>4,775,969,335</u>

5 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
Chi phí hoạt động tư vấn
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư
Chi phí dự phòng
Chi phí khác
Tổng cộng

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

<u>Quý IV - 2014</u>	<u>Quý IV - 2013</u>
195,975,456	194,897,059
(27,000,000)	2,622,047,111
(49,815,236)	
15,720,086	10,057,843
	(27,500,000)
3,285,788	2,261,826
138,166,094	2,801,763,839

6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
Chi phí điện, nước, điện thoại, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Tổng cộng

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

<u>Quý IV - 2014</u>	<u>Quý IV - 2013</u>
1,207,957,663	950,838,783
219,292,313	117,190,043
58,069,376	245,184,304
567,796,933	610,792,305
17,200,000	110,000
2,070,316,285	1,924,115,435

7 LỢI NHUẬN TỪ NGOÀI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
Lãi tiền gửi
Thu về thanh lý TSCĐ xe ô tô:
Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

<u>Quý IV - 2014</u>	<u>Quý IV - 2013</u>
2,280	(2,697,693)
2,280	(2,697,693)

Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh
Chi về thanh lý TSCĐ
Chi phí khác
Chi do vi phạm Hợp đồng
Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

<u>Quý IV - 2014</u>	<u>Quý IV - 2013</u>
12,178,137	2,534,809
12,178,137	2,534,809
(12,175,857)	(5,232,502)

8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện tại

Lợi nhuận/Lãi (Lỗ) trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Trừ: thu nhập không chịu thuế

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất

Thuế TNDN

Thuế thu nhập hoãn lại

Công

Đơn vị tính: VND

Quý IV - 2014

Đơn vị tính: VND

Quý IV - 2013

(422,049,336)

44,857,559

22%

25%

(92,850,855)

11,214,390

(92,850,855)

11,214,390

9 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU

TỶ LỆ

1. CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản

51.60%

Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản

48.40%

2. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

-18.30%

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn

-0.21%

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản

2.40%

Khả năng thanh toán:

- Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn

2020%

- Thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn

2008%

- Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn

473.4%

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà nội, ngày 16 tháng 01 năm 2015

Chức danh: Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VSM
NGUYỄN KIỂM - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Hình